TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:196/2021/DS-PT
Ngày: 02/03/2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết Loan

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Thanh Vân

2. Ông Lại Huỳnh Tú

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 601/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 11 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 413/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6429/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 496/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 496/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Phương T1, sinh năm: 1962 (có mặt).
Địa chỉ: 129/3 đường Nguyễn Văn Nghi, Phường 7, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện thao ủy quyền: Bà Võ Thị Hồng N

- Bị đơn: Bà Trần Thị T2, sinh năm 1979 (có mặt).
Địa chỉ: đường g, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Phạm Văn S, sinh năm: 1971 (có mặt).
Địa chỉ: đường C, Phường H, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trương Thị Phương T1; Bị đơn bà Trần Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Hai người là bạn bè thân thiết nên ngày 16/01/2018, bà T2 vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng. Ngày 30/01/2018, bà T2 vay thêm 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng. Hai bên không quy định về lãi suất. Mục đích vay tiền của bà T2 là để trang trải chi phí sinh hoạt trong gia đình và chữa bệnh cho con. Quá trình vay tiền, bà T2 đã trả được 20.000.000 đồng tiền gốc trên số tiền vay 200.000.000 đồng, bà T2 không trả lãi. Đã quá thời hạn trả nợ, bà nhiều lần yêu cầu bà T2 và ông Phạm Văn S (là chồng bà T2) trả nợ nhưng vẫn không trả. Nay tại Tòa bà yêu cầu bà T2 và ông S trả ngay một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng, với lãi suất là 10%/năm kể từ ngày chậm thực hiện nghĩa vụ đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa, bà Trần Thị T2 trình bày:

Bà thừa nhận hiện nay bà còn nợ bà T1 280.000.000 đồng, với lãi suất là 7%/tháng, do cần tiền trang trải chi phí cá nhân nên bà vay tiền của bà T1 cho bà Trang vay lại lấy tiền lời. Quá trình vay bà có trả lãi cho bà T1 đầy đủ, tuy nhiên từ tháng 12/2019 đến nay bà không có khả năng trả lãi cho bà T1.

Bà xác nhận việc vay tiền của bà T1 là chuyện của cá nhân bà, bà không dùng số tiền vay của bà T1 làm chi phí tiêu dùng trong gia đình nên bà tự chịu trách nhiệm, không liên quan tới ông S. Tuy nhiên, nếu số tiền bà Trang nợ bà mà bà không đủ để trả nợ bà T1 thì chồng bà là ông S sẽ hỗ trợ trả một phần số tiền còn thiếu cho bà T1.

Tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa, ông Phạm Văn S trình bày:

Ông biết bà T1 và bà T2 là chị, em thân thiết lâu năm với nhau, tuy nhiên việc bà T2 mượn tiền bà T1 ông không biết. Hàng tháng, ông là người đưa cho bà T2 các khoản sinh hoạt phí trong gia đình cũng như chữa bệnh cho con nên số tiền bà T2 mượn của bà T1 ông khẳng định không phải để chi phí sinh hoạt trong gia đình, chữa bệnh cho con. Số tiền bà T2 mượn của bà T1 là để cho bà Trang mượn. Vì vậy, nếu bà Trang trả cho bà T2 số tiền nợ mà bà T2 nợ bà T1 còn lại bao nhiêu thì ông sẽ hỗ trợ trả phần nợ còn lại này cho bà T1.

Tại bản tự khai của ông Nguyễn Văn Quý (chồng bà Trương Thị Phương T1) ngày 27/7/2020 xác nhận số tiền bà T1 cho bà T2 mượn là tiền riêng của bà T1 không phải tiền chung của vợ chồng. Do vậy ông đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 413/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 10 tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Trần Thị T2 trả cho bà Trương Thị Phương T1 số tiền 354.928.000 đồng (Ba trăm năm mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi tám ngàn) đồng [Trong đó: Tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2020 là 74.928.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi tám ngàn) đồng], ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thi hành các khoản tiền phải nộp, thì hàng tháng phải chịu thêm số tiền lãi với mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm là: 17.746.400 (Mười bảy triệu, bảy trăm bốn mươi sáu ngàn, bốn trăm) đồng bà Trần Thị T2 chịu.

Bà Trương Thị Phương T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Trương Thị Phương T1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 8.525.000 đồng (Tám triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0014776 ngày 08/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13 tháng 10 năm 2020 nguyên đơn bà Trương Thị Phương T1 – kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm; ngày 14/10/2020, bị đơn bà Trần Thị T2 kháng cáo một phần bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Võ Thị Hồng N đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo:

Nội dung bản án Tòa án cấp sơ thẩm là không đúng với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông Phạm Văn S phải liên đới trả tiền cho nguyên đơn.

Bà Trần Thị T2 trình bày nội dung kháng cáo:

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến.

Các đương sự không có phương án hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 413/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 10 theo nội dung bản phát biểu tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trương Thị Phương T1, bị đơn bà Trần Thị T2 trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2]. Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về việc nguyên đơn bà Trương Thị Phương T1 yêu cầu ông Phạm Văn S phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà Trương Thị Phương T1 trình bày số tiền bà T2 vay của bà nhằm mục đích chi phí sinh hoạt trong gia đình và chữa bệnh cho con. Tuy nhiên, lời trình bày của bà T1 không được bà T2 và ông S thừa nhận, ông S và bà T2 khẳng định ông S là người lo tài chính trong gia đình, hàng tháng tất cả chi phí sinh hoạt trong gia đình, tiền học, tiền chữa bệnh ông S là người chịu trách nhiệm chính, bà T2 chỉ làm công việc nội trợ và chăm sóc các con, ông S không biết và không phải là người ký giấy vay nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T1 cung cấp các bản ghi âm cuộc nói chuyện với bà T2 (được bà T2 thừa nhận), tuy nhiên toàn bộ nội dung ghi âm bà T2 chỉ trả lời bà phải lo chi phí gia đình nhưng không có đoạn nào khẳng định số tiền bà T2 vay của bà T1 để lo chi phí sinh hoạt gia đình và chữa bệnh cho con. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không

chấp nhận yêu cầu ông S phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T2 trả nợ là có cơ sở.

[2.2]. Về yêu cầu của bị đơn bà Trần Thị T2 đề nghị đưa bà Nguyễn Thị Kim Trang vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Quá trình giải quyết vụ án, xét thấy các giấy nợ giữa bà T2 và bà Trang không liên quan và không làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1. Ngoài ra, bà T1 cũng không yêu cầu bà Trang có nghĩa vụ với bà T1 trong vụ án này. Do vậy, Tòa án sơ thẩm không đưa bà Trang vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên trong quá trình giải quyết vụ án là có cơ sở.

[2.3]. Về yêu cầu tính lãi 10%/năm theo thời gian thực tế bị đơn bà Trần Thị T2 chưa trả cho nguyên đơn: Căn cứ giấy nợ ngày 16/01/2018 và ngày 30/01/2018, hai bên không có thỏa thuận về lãi suất. Tại 02 giấy nợ hai bên đều có thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc nhưng bà T2 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo đúng cam kết, nay bà T1 yêu cầu bà T2 phải trả tiền lãi suất là 10%/năm trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc là có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, căn cứ khoản 4 Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm buộc bị đơn phải trả lãi suất 10%/ năm (tương đương 0,03%/ngày) trên số tiền gốc đã vay của nguyên đơn đến thời điểm xét xử sơ thẩm (30/9/2020). Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền lãi cụ thể:

* Đối với số tiền 180.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 17/4/2018 đến ngày 30/9/2020 là:

180.000.000 đồng x 0,03%/ngày x 897 ngày = 48.438.000 đồng **(1).**

* Đối với số tiền 100.000.000 đồng, thời gian tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày 30/9/2020 là:

100.000.000 đồng x 0,03%/ngày x 883 ngày = 26.490.000 đồng **(2).**

Tổng cộng (1) và (2) là: 74.928.000 đồng.

Từ những lý lẽ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn về việc sửa án sơ thẩm, chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc y án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: nguyên đơn bà Trương Thị Phương T1, bị đơn Trần Thị T2 phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 413/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Trần Thị T2 trả cho bà Trương Thị Phương T1 số tiền 354.928.000 đồng (Ba trăm năm mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi tám ngàn) đồng [Trong đó: Tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng), nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/9/2020 là 74.928.000 đồng (Bảy mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi tám ngàn) đồng], ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành không thi hành các khoản tiền phải nộp, thì hàng tháng phải chịu thêm số tiền lãi với mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền còn phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1.1. Bà Trần Thị T2 chịu án phí sơ thẩm là 17.746.400 (Mười bảy triệu, bảy trăm bốn mươi sáu ngàn, bốn trăm) đồng;

2.1.2 Bà Trương Thị Phương T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho bà Trương Thị Phương T1 số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 8.525.000 đồng (Tám triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0014776 ngày 08/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

2.2.1 Bà Trương Thị Phương T1 phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0049629 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm;

2.2.2 Bà Trần Thị T2 phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số AA/2019/0049619 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND Cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 10;
- Chi cục THADS Quận 10;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. (20)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Tuyết Loan